

醒吾科技大學

Hsing Wu University

Đại học kỹ thuật Tỉnh Ngô

115 學年度春季班外國學生產學合作國際專班入學招生簡章

(115 年 9 月 4 日 115 學年度第 1 次招生委員會修正通過)

2027 Spring Admission Handbook for International Students under the
Industry-Academia Collaboration Program

(Amended and Approved by the Admissions Committee on September 4, 2026)

Cẩm nang Tuyển sinh Hệ Chuyên ban Hợp tác Doanh nghiệp
kỳ mùa Xuân năm 2027

(Được sửa đổi và thông qua vào ngày 4 tháng 9 năm 2026)



■ 相關資訊 Relevant Information Thông tin liên quan

(一) (簡章下載及錄取名單公告網址: <https://oversea.hwu.edu.tw/>)

(For Program download & admission notice , please see: <https://oversea.hwu.edu.tw/>)

(Tải quy trình nhập học và danh sách trúng tuyển ở trang web : <https://oversea.hwu.edu.tw/>)

有關學生入學相關資訊 (Useful Contact Information) (Thông tin liên quan về việc nhập học)

聯絡單位：國際暨兩岸事務處

Contact Unit: Center of International and Cross-strait Affairs Ms. Nhi

Đơn vị liên hệ: Cô Nhi- Văn phòng quốc tế

聯絡電話(Tel)：+886-2-2601531 #1123

Số điện thoại: +886-2-2601531 #1123

Mail: 106108@mail.hwu.edu.tw

Facebook: <https://www.facebook.com/hsingwuuniversity>

Line ID: joey_fung1991

Zalo: +84-878 764 860

傳真(Fax): +886-2-26011532

Số Fax : +886-2-26011532

連絡信箱(E-mail): H079@mail.hwu.edu.tw

Hộp thư điện tử: H079@mail.hwu.edu.tw

本校住址：新北市林口區粉寮路一段 101 號

School add.: No. 1, Sec.1, Fenliao Rd. Linkou district, New Taipei City

Địa chỉ trường: No. 1, Sec.1, Fenliao Rd. Linkou district, New Taipei City

醒吾科技大學 印製

By Office of Academic Affairs, HWU

Phòng giáo vụ Đại học khoa học kỹ thuật Tỉnh Ngô

目 錄 Mục lục

一、招生重要日期：Important Dates and Deadlines	1
Những ngày và cột mốc quan trọng	
二、國際產學合作專班申請作學招收名額及甄審項目 Related Departments, Admission Number, and Qualification for International students.....	2
Chỉ tiêu chiêu sinh và những hạng mục xét duyệt của lớp chuyên ban hợp tác doanh nghiệp	
三、申請資格 Eligibility of Applicants	5
Điều kiện báo danh	
四、申請資料及報名方式 Application Documents and Registration Procedure	9
Hồ sơ đăng ký và phương thức báo danh	
五、錄取標準 Admission Criteria	10
Tiêu chuẩn trúng tuyển	
六、錄取公告 Admission Notice	12
Thông báo trúng tuyển	
七、報到及註冊入學 Entry and Registration.....	12
Báo danh và nhập học	
八、學雜費收費標準 Tuition fees.....	13
Tiêu chuẩn học phí	
九、退費標準與辦理時程 School Fee Refund Policy	13
Quy định và thời gian hoàn phí	
十、獎學金 Scholarships	15
Học bổng	
十一、修業年限及畢業學分 Years of study and graduation credits.....	18
Thời hạn học và tín chỉ tốt nghiệp	
十二、申訴處理程序及方式 Complaint handling procedures and methods.....	15
Quy trình và phương thức xử lý khiếu nại	
十三、注意事項 Precautions	18
Những điều cần chú ý	

附表	Appendix 1	Tệp đính kèm 1	22
附表	Appendix 2	Tệp đính kèm 2	25
附表	Appendix 3	Tệp đính kèm 3	26
附表	Appendix 4	Tệp đính kèm 4	29

一、招生重要日期：Important Dates and Deadlines Thời gian tuyển sinh quan trọng

春季班 Spring semester Lớp mùa xuân		
項目 Events Hạng mục	日期 Dates Thời gian	備註 Notes Bị chú
申請截止日 Application deadline Hạn báo danh	2026 年 12 月 31 前 By December 31, 2026 Trước ngày 31/12/2026	透過本校報名系統 Complete the registration via the university's online system. Báo danh trên hệ thống của trường.
公告錄取名單 Announcement of accepted students Công bố danh sách trúng tuyển	2027 年 1 月 8 日前放榜 (於函送教育部簽證名冊前完成放榜公告) Results will be announced by January 8, 2027. (The admission results will be announced before the submission of the admitted students list to the Ministry of Education.) Công bố kết quả trúng tuyển trước ngày 08/01/2027. (Kết quả trúng tuyển sẽ được công bố trước khi gửi danh sách sinh viên trúng tuyển đến Bộ Giáo dục để làm thủ tục xin visa.)	錄取結果請至本校報名系統 或官網公告查詢 Please check the admission results via our registration system or the university website. Kết quả trúng tuyển xin vui lòng kiểm tra trong hệ thống báo danh hoặc danh sách công bố trên Web trường.
寄發入學許可 Mailing of Admission letter Gửi giấy báo nhập học	公告錄取結果後寄出 Post Admitted Students List and Mail Admission Letter. Sau khi công bố kết quả sẽ gửi giấy báo nhập học.	Email 通知並郵寄紙本 Notification will be sent by email, and a hard copy will be mailed. Thông báo qua Email và gửi bản giấy qua bưu điện.
報到與註冊入學 Check-in and registration Thủ tục nhập học	2027 年 02 月中旬 Mid-February 2027 Giữa tháng 02/2027	透過 Email 通知 Via email. Thông báo qua Email.
備註	※報名截止時間彈性調整：本校得依報名人數動態調整截止時間。若報名人數超過招生名額之 3 倍，報名將提前截止。屆時本校將於官網發布提前結束報名之公告，請申請者務必密切關注官網最新消息。 ※ Flexible Deadline Policy: The application deadline may be adjusted according to the enrollment status. Registration will close early if applicants reach 300% (three times) of the admission quota. Please stay tuned to the university's official website for any announcements regarding early closure. ※ Thời hạn đăng ký có thể được điều chỉnh linh hoạt: Nhà trường có thể điều chỉnh thời hạn đăng ký tùy theo số lượng hồ sơ. Nếu số lượng đăng ký vượt quá 3 lần chỉ tiêu tuyển sinh, việc nhận đăng ký sẽ kết thúc sớm hơn dự kiến. Khi đó, nhà trường sẽ đăng thông báo về việc kết thúc nhận đăng ký sớm trên website chính thức, vì vậy thí sinh vui lòng thường xuyên theo dõi các thông tin mới nhất trên website của trường.	

二、國際產學合作專班招收名額及甄審項目

Related departments, admission number, and qualification for international students

Chỉ tiêu chiêu sinh và những hạng mục xét duyệt của lớp chuyên ban hợp tác doanh nghiệp

1. 招生系所及招生名額 Departments and Admission Number

Ngành chiêu sinh và chỉ tiêu các ngành

招生國籍 Nationality Quốc gia	學院 Schools Học viện	學位類別 Degree Bằng cấp	授課語言 Teaching language Ngôn ngữ giảng dạy	系所別 Department Ngành tuyển sinh	招生名額 Admission Number Chỉ tiêu
越南 Vietnam Việt Nam	商管學院 College of Business Management Học viện Thương Nghiệp	四年制學士 4- year Bachelor degree Bằng đại học chính quy	中文 Chinese Tiếng trung	行銷與流通管理系 Department of Marketing & Distribution Management Ngành Tiếp thị và Quản lý Phân phối	40
越南 Vietnam Việt Nam	觀餐學院 College of Tourism and Hospitality Học viện Du lịch Nhà hàng Khách sạn	四年制學士 4- year Bachelor degree Bằng đại học chính quy	中文 Chinese Tiếng trung	旅運管理系 Department of Travel and Aviation Ngành Du lịch Vận tải	40

2. 甄審標準 Methods of Selection

Tiêu chuẩn xét duyệt

行銷與流通管理系 Department of Marketing & Distribution Management Ngành Tiếp thị và Quản lý phân phối	系所電話及網址 Phone & Website Số điện thoại & Trang web của khoa ngành
➤ 簡要中文或英文自傳 A copy of brief Chinese or English autobiography Viết bài ngắn gọn giới thiệu bản thân bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh. ➤ 簡要中文或英文讀書計畫 A copy of brief Chinese or English study plan Bảng tóm tắt kế hoạch học tập bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh. ➤ 推薦信一封（加分項目） A copy of recommendation letter (Plus points) Thư giới thiệu (hạng mục thêm điểm) ➤ 語文能力證明（華語測驗A1(含)以上） Proof of language proficiency (TOCFL tests at least A1) Giấy chứng nhận trình độ ngôn ngữ (bằng năng lực hoa ngữ A1 trở lên) ➤ 在校成績證明（高中各學年平均成績均須達6.5分以上，且高中三年總平均成績須達7.0分以上） Official High School Transcript (The average score for each academic year must be 6.5 or above, and the overall average score for all three years of high school must be 7.0 or above.) Học bạ THPT (Điểm trung bình của từng năm học THPT phải đạt từ 6,5 trở lên; đồng thời điểm trung bình của cả 3 năm THPT phải đạt từ 7,0 trở lên.) ➤ 其他有利文件（如:證照及獎狀...等） Other advantageous documents. (For example: certificate examination, awards etc.) Những giấy tờ có lợi khác như: chứng chỉ, bằng khen, v.v...	➤ +886-2-26015310 #2450 ➤ https://md.hwu.edu.tw/

旅運管理系 Department of Travel and Aviation Quản Trị Du lịch vận tải	系所電話及網址 Phone & Website Số điện thoại & Trang web của khoa ngành
➤ 簡要中文或英文自傳 A copy of brief Chinese or English autobiography Viết bài ngắn gọn giới thiệu bản thân bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh. ➤ 簡要中文或英文讀書計畫 A copy of brief Chinese or English study plan Bảng tóm tắt kế hoạch học tập bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh. ➤ 推薦信一封（加分項目） A copy of recommendation letter (Plus points) Thư giới thiệu (hạng mục thêm điểm) ➤ 語文能力證明（華語測驗A1(含)以上） Proof of language proficiency (TOCFL tests at least A1) Giấy chứng nhận trình độ ngôn ngữ (bằng năng lực hoa ngữ A1 trở lên) ➤ 在校成績證明（高中各學年平均成績均須達6.5分以上，且高中三年總平均成績須達7.0分以上） Official High School Transcript (The average score for each academic year must be 6.5 or above, and the overall average score for all three years of high school must be 7.0 or above.) Học bạ THPT (Điểm trung bình của từng năm học THPT phải đạt từ 6,5 trở lên; đồng thời điểm trung bình của cả 3 năm THPT phải đạt từ 7,0 trở lên.) ➤ 其他有利文件（如:證照及獎狀...等） Other advantageous documents. (For example: certificate examination, awards etc.) Những giấy tờ có lợi khác như: chứng chỉ, bằng khen, v.v...	➤ +886-2-26015310 #2130 ➤ https://c008.hwu.edu.tw/

三、申請資格 Eligibility of Applicants Điều kiện báo danh

申請資格依據教育部(外國學生來臺就學辦法)之規定。辦法如經修正，將依教育部公告為準。有關辦法之最新訊息，請查閱教育部網站(<http://edu.law.moe.gov.tw/EngLawContent.aspx?Type=E&id=187>)。

The application qualifications are based on Ministry of Education(MOE) “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan”. If the MOE updates or changes the regulations, all applicants must follow the new regulations. For the latest information regarding MOE regulations, please refer to the website (<http://edu.law.moe.gov.tw/EngLawContent.aspx?Type=E&id=187>).

Điều kiện báo danh dựa theo quy định của Bộ giáo dục (đối với học sinh nước ngoài đến Đài Loan du học). Quy định nếu có sửa đổi, sẽ theo thông báo của Bộ giáo dục làm tiêu chuẩn. Những tin tức mới nhất liên quan đến quy định, hãy tham khảo trên trang web của Bộ giáo dục (<http://edu.law.moe.gov.tw/EngLawContent.aspx?Type=E&id=187>).

(1) 國籍 Nationality Quốc tịch

- a. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍(註1)，於申請時並不具僑生資格者。

An individual of foreign nationality is defined as one who has never held nationality status from the Republic of China(ROC) and who does not possess overseas Chinese student status at the time of his/her application.

Đối với học sinh có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (ghi chú 1), và khi đăng ký nhập học không phải là thân phận kiều sinh.

- b. 具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外(註2)六年(註3)以上者，依教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定申請入學。

An individual of foreign nationality, pursuant to the following regulations who has continuously stayed overseas for no less than 6 years, pursuant to the “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan” of the MOE.

Học sinh có quốc tịch nước ngoài và phù hợp những quy định dưới đây, khi đăng ký nhập học đã cư trú tại nước ngoài (ghi chú 2) liên tục 6 năm (ghi chú 3) trở lên, thì sẽ áp dụng quy định xin nhập học đối với học sinh nước ngoài đến Đài Loan du học của Bộ giáo dục.

- (a) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

An individual who has nationality status from the ROC at the time of his/her birth but does not hold a household registration must state this on his/her college application.

Khi đăng ký nhập học đã có quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc nhưng chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan

- (b) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

An individual who has had nationality status from the ROC but has no ROC nationality at the time of his/her application must have had an annulled status regarding his/her

ROC nationality for no less than 8 years after an annulment of his/her ROC nationality by the Ministry of the Interior.

Học sinh trước khi đăng ký nhập học đã từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nhưng khi đăng ký nhập học không có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, và từ ngày đến Cục di dân hủy bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến thời điểm đăng ký nhập học được 8 năm.

(c)前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Regarding individuals mentioned in both of the above subparagraphs, they must not have studied in Taiwan under the status of an overseas Chinese nor received placement permission for an academic school year by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.

Đối với học sinh trong 2 điều khoản trên chưa từng dùng thân phận kiều sinh qua Đài Loan du học, và chưa từng thông qua “Ban tuyển sinh liên hợp ngoại quốc”.

(d)依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。

According to the Education Cooperation Framework Agreement, foreign nationals who were selected by a foreign government, organization, or school, and have not held a Taiwanese household registration since the time of their birth are not subject to the limitations as prescribed in the preceding 2 paragraphs after receiving the approval from the MOE.

Theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, các công dân nước ngoài được chính phủ nước ngoài, cơ quan hoặc trường học chọn lọc đến đài loan du học, chưa từng có hộ khẩu ở Đài loan, sau khi được bộ giáo xét duyệt sẽ không bị giới hạn bởi 2 điều khoản trên.

c.具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

An applicant of foreign nationality, holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, and having no history of a household registration record in Taiwan, who, at the time of application has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years, is qualified to apply for admission under these regulations.

Người có quốc tịch nước ngoài và đủ điều kiện để được thường trú tại Hồng Kông hoặc Macao, người chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan, khi đăng ký nhập học đã cư trú tại Hongkong, Macau, hoặc nước ngoài liên tiếp 6 năm trở lên.

d.曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

An applicant of foreign nationality, who has been a former citizen of Mainland China and has no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years, is qualified to apply for admission under these regulations.

Đã từng là người dân Trung Quốc mang quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ khẩu tại đài loan, khi đăng ký nhập học đã liên tục cư trú tại nước ngoài 6 năm trở lên.

註1：以上所稱中華民國國籍係依國籍法第二條規定辦理：

有下列各款情形之一者，屬中華民國國籍：

- 一、 出生時父或母為中華民國國民。
- 二、 出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。
- 三、 出生於中華民國領域內，父母均無可考或均無國籍。
- 四、 歸化者。

前項第一款及第二款之規定，於本法修正公布時之未成年人，亦適用之。

The aforementioned ROC nationality is defined in accordance with Article 2 of the Nationality Act:

Any individual who meets one of the following conditions shall be considered to hold ROC nationality:

- i. At the time of the individual's birth, his/her father or mother was a citizen of the ROC.
- ii. An individual who was born after the death of his/her father or mother who was, at the time of death, a citizen of the ROC.
- iii. An individual, with unknown or stateless parents, who was born in the ROC.
- iv. A naturalized ROC citizen.

Preceding Subparagraph 1 and Subparagraph 2 shall also apply to the persons who were minors at the time of the amendment and promulgation of this Act.

Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc được đề cập ở trên được xử lý theo các quy định Điều 2 của Luật Quốc tịch:

Một trong những trường hợp sau đây, sẽ thuộc quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc:

1. Khi ra đời có cha hoặc mẹ là công dân của Trung Hoa Dân Quốc.
2. Ra đời sau khi cha hoặc mẹ mất, khi mất cha hoặc mẹ là công dân của Trung Hoa Dân Quốc.
3. Sinh ra trong lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc, không tìm được cha mẹ hoặc cha mẹ đều không có quốc tịch.
4. Nhập tịch.

Các quy định ở khoản 1 và 2 của đoạn trước, khi quy định này công bố hoặc sửa đổi cũng được áp dụng cho trẻ vị thành niên.

註2：所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。

The term “overseas” as prescribed is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macao; the term “reside overseas continuously” means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year. If the calculated calendar year is not one complete calendar year, their stay in Taiwan should not exceed 120 days within the calculated calendar year period. Từ " nước ngoài" dùng để chỉ các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc,

Hongkong và Macau, từ "cư trú liên tục" có nghĩa là sinh viên nước ngoài không được tạm trú vượt quá 120 ngày tại Đài loan. Nếu năm bắt đầu tính liên tục cư trú tại nước ngoài không phải là nguyên năm trọn vẹn thì thời gian tạm trú tại Đài loan được tính theo trong năm đó tạm trú không được quá 120 ngày.

註3：所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

The six years calculation period as prescribed in paragraph 2 shall be calculated from the starting date of the semester (Feb. 1st or Aug. 1st) as the designated due date for the time of study.

Thời hạn sáu năm được tính dựa trên ngày bắt đầu của học kỳ nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) làm ngày cuối cùng.

(2)學歷Academic Background Học lực

外國學生應依「大學辦理國外學歷採認辦法」、「大陸地區學歷採認辦法」、「香港澳門學歷檢覈及採認辦法」繳交相關學歷證明文件。具高中畢業資格者，得申請入學本校學士班；具學士學位者或具有與我國學制相當之同等學力資格者，得申請入學本校碩士班；具碩士學位者或具有與我國學制相當之同等學力資格者，得申請入學本校博士班。

International students shall submit their academic credentials subject to the “Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education”, the “Regulations Governing the Accreditation of Schools in Mainland China”, and “Academic Credential Verification and Accreditation Methods” adopted in Hong Kong and Macao. Students with a high school diploma are eligible to apply for undergraduate programs. Bachelor’s degree holders and Master’s degree holders, or those with equivalent qualifications to that of Taiwan’s academic degree system, are eligible for Master programs and Ph.D. programs respectively.

Sinh viên nước ngoài phải nộp các tài liệu bằng cấp học thuật có liên quan theo "Quy định công nhận bằng cấp học lực nước ngoài của trường đại học", " Quy định công nhận bằng cấp học lực nước ngoài của khu vực Trung Quốc" và " Quy định công nhận bằng cấp học lực nước ngoài của Hongkong và Macau". Những người có trình độ tốt nghiệp trung học có thể đăng ký nhập học bằng cử nhân, những người có bằng cử nhân hoặc điều kiện học lực tương đương có thể đăng ký vào chương trình thạc sĩ của trường, những người có bằng thạc sĩ hoặc điều kiện học lực tương đương có thể đăng ký vào chương trình tiến sĩ của trường.

畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港澳門地區同級同類學校畢業生，得以同等學力報考大學學士班一年級新生入學考試，但至少應增修12個畢業應修學分，始得畢業。

Those having graduated from a foreign high school or junior college in a period of time less than that required by its Taiwan counterpart may take the entrance examination in the undergraduate program in which they are interested. However, the school may require 12 or more additional credits to be completed before graduation.

Năm tốt nghiệp của học sinh học ở nước ngoài tương đương với năm hai của trường trung học phổ thông Đài loan hoặc học sinh tốt nghiệp ở khu vực Hongkong, Macau cùng cấp tương tự như Đài loan, có thể dùng hình thức học lực tương tự để báo danh thi đại học năm 1, nhưng ít nhất phải học thêm 12 tín chỉ mới được tốt nghiệp

四、申請資料及報名方式 Application Documents and Registration Procedure

Hồ sơ đăng ký và phương thức báo danh

1. 報名方式：線上報名 Online Registration : <https://oversea.hwu.edu.tw/>

※請依學生自己國別選擇熟悉語言完成報名

Registration Method: Online Registration: <https://oversea.hwu.edu.tw/>

※Please select your preferred language based on your nationality to complete the registration.

Phương thức báo danh: Đăng ký trực tuyến: <https://oversea.hwu.edu.tw/>

※Vui lòng chọn ngôn ngữ phù hợp với quốc tịch của bạn để hoàn tất đăng ký.

2. 申請資料 Application Documents Hồ sơ đăng ký

項次	證件名稱
1	入學申請表正本 1 份，請貼最近 6 個月內二吋半身照片。 A recent 6 months photo of the applicant (1"×2" in size) must be attached to each application form. Đơn xin nhập học bản gốc, phải dán thêm tấm hình 4x6 được chụp trong 6 tháng gần nhất.
2	申請人護照影本 1 份。 A photocopy of the applicant's passport. Hộ chiếu bản sao.
3	英文或中文個人自傳及學習計畫書 1 份。 Each copy of brief Chinese or English autobiography and study plan. Một bản tự giới thiệu bản thân bằng tiếng trung hoặc anh và một bản kế hoạch học tập.
4	外國學校最高學歷及成績單影本(中、英文以外之語言，應附中文或英文譯本)。 The highest-level certificate or equivalent academic attainment and transcript of the student's entire course work at that institution (a copy of translation in Chinese or English is necessary if the original diploma is in a language other than Chinese or English). Bản sao bằng cấp học lực cao nhất ở trường nước ngoài và bằng thành tích (nếu ngôn ngữ không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh, phải đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh).
5	推薦書 1 份 (請儘可能提供) A copy of recommendation letter (provide As far as possible). Một bức thư giới thiệu (nếu có càng tốt)
6	入學審查授權書 1 份。 A copy of Authorization Statement for Verifications. Một bản ủy quyền thẩm tra nhập học.
7	財力證明 3,000USD 元或 NT \$100,000 元以上或獲獎學金證明副本 Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US\$3,000 or NT \$100,000 per person or a copy of scholarship award notification. Chứng minh tài chính 3.000USD hoặc 100.000 Đài tệ hoặc bản sao giấy chứng nhận học bổng.
8	健康證明書 1 份：於接到錄取通知函時繳交最近六個月內之健康證明。

項次	證件名稱
	A copy of Health certificate in the last six months upon receipt of Admission Notice. Một bản giấy chứng nhận sức khỏe: giấy chứng nhận sức khỏe trong vòng sáu tháng qua khi nhận được thư trúng tuyển.
9	請提供語文能力證明(華語文能力測驗證書)。 Please provide language proficiency (TOCFL certificate) . Cung cấp bằng trình độ ngoại ngữ (bằng năng lực hoa ngữ TOCFL)

3. 申請費用（報名費） Application Fee (Registration Fee) Lệ phí đăng ký (Phí báo danh)

報名費為新台幣 1,000 元，報名費係屬本校辦理招生文件審查及行政作業之必要費用，性質為行政服務費，一經繳納恕不退還，報名費請統一匯入本校專戶。

The application fee is **NT\$1,000**. This fee is required for the review of admission documents and administrative processing at the university. As an administrative service fee, it is **non-refundable** once paid. All application fees must be transferred to the university's designated account.

Lệ phí báo danh là 1.000 Đài tệ. Đây là khoản phí dịch vụ hành chính bắt buộc để nhà trường xét duyệt hồ sơ và xử lý các thủ tục liên quan. Lệ phí đã nộp sẽ không được hoàn trả dưới mọi hình thức. Vui lòng chuyển khoản lệ phí vào tài khoản chỉ định của nhà trường.

繳費方式：於本校報名系統完成報名後，系統將產生個人專屬繳費帳號，請依該帳號進行繳費。

Payment Method: After completing the registration in the university's online application system, a personalized payment account number will be generated automatically. Please make your payment to this specific account number.

Phương thức thanh toán: Sau khi hoàn tất đăng ký trên hệ thống tuyển sinh của nhà trường, hệ thống sẽ tự động cung cấp một số tài khoản thanh toán dành riêng cho từng cá nhân. Vui lòng thực hiện nộp phí theo số tài khoản đó.

五、錄取標準 Admission Criteria Tiêu chuẩn trúng tuyển

1. 面試資格審查 Interview Eligibility Review| Xét duyệt điều kiện tham gia phỏng vấn

申請者須通過書面資料審查（含所有應繳文件之準時遞交），並全程參與至少一場線上說明會且遵守相關規範。完成上述要求者，方具備進入面試階段之資格。

Applicants must pass the document review process (including the punctual submission of all required materials) and participate in at least one online information session in its entirety while adhering to all relevant regulations. Only those who fulfill these requirements will be eligible for the interview stage.

Ứng viên phải vượt qua vòng xét duyệt hồ sơ (bao gồm việc nộp đúng hạn tất cả các tài liệu theo yêu cầu), đồng thời tham gia trọn vẹn ít nhất một buổi hội thảo/ tư vấn trực tuyến và tuân thủ các quy định liên quan. Những ứng viên hoàn thành các yêu cầu trên mới đủ điều kiện bước vào vòng phỏng vấn.

2. 志願選填與分發原則 Program Preferences and Allocation Principles| Nguyên tắc đăng ký nguyện vọng và phân bổ trúng tuyển

每位考生至多可選填 2 個志願，請依意願順序排列（第一志願為最優先）。本校招生委員會將訂定各系組之最低錄取標準，並依據考生總成績及志願順序進行錄取分發。

Each applicant may select up to three program preferences, which must be ranked in order of priority (the first preference being the highest). The University Admissions Committee will establish minimum admission standards for each department. Final placement will be determined based on the applicant's total score and their ranked preferences.

Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 3 nguyện vọng, vui lòng sắp xếp theo thứ tự ưu tiên (nguyện vọng 1 là ưu tiên cao nhất). Hội đồng Tuyển sinh của trường sẽ quy định điểm chuẩn trúng tuyển cho từng ngành/ khoa. Việc phân bổ trúng tuyển sẽ được quyết định dựa trên tổng điểm của thí sinh và thứ tự nguyện vọng đã đăng ký.

3. 由本校招生委員會，依據學生提交之申請資料及面試成績進行審查，經招生委員會議審議合格者，始得入校就讀。

The Admission Committee will review the required data submitted by the applicants. Those applicants whom the Admission Committee consider qualified, will be admitted to school.

Hội đồng Tuyển sinh của trường sẽ căn cứ vào hồ sơ đăng ký do học sinh nộp và kết quả phỏng vấn để tiến hành xét duyệt; chỉ những người được Hội đồng Tuyển sinh xem xét và thông qua là đạt yêu cầu mới được phép nhập học tại trường.

(1) 書審成績 Document review (30%)| Điểm xét duyệt hồ sơ (30%)

■ 簡要自傳及讀書計畫(英文或中文)

Autobiography and statement of purpose in English or Chinese

Sơ yếu lý lịch và kế hoạch học tập (bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung)

■ 語文能力證明(華語測驗A1級以上)

Proof of language proficiency (TOCFL Level A1 or above)

Bằng năng lực ngoại ngữ (Chứng chỉ Hoa ngữ TOCFL từ cấp A1 trở lên)

■ 其他報名文件

Other required application documents

Các giấy tờ đăng ký khác

(2) 在校成績 Office transcript of High school (20%) | Điểm học bạ THPT (20%)

■ 高中各學年平均成績均須達6.5分以上，且高中三年總平均成績須達7.0分以

The average score for each academic year must be 6.5 or above, and the overall average score for all three years of high school must be 7.0 or above.

Điểm trung bình của từng năm học THPT phải đạt từ 6,5 trở lên, đồng thời điểm trung bình của cả 3 năm THPT phải đạt từ 7,0 trở lên.

(3) 面試成績 Interview (50%) | Đánh giá thành tích phỏng vấn (50%)

考核標準：(總成績需達 70 分以上)

Assessment Criteria: (Total score must be 70 points or above)

Tiêu chí đánh giá: (Tổng điểm phải đạt từ 70 điểm trở lên)

- 語文能力 Communication ability (10%) | Khả năng giao tiếp (10%)
- 學習動機 Academic motivation (20%) | Động cơ học tập (20%)
- 整體表現 Content (20%) | Biểu hiện tổng thể (20%)

(4) 同分參酌順序 Evaluation priority:

- 口試 Interview | Phỏng vấn
- 書審 Document review | Xét duyệt hồ sơ
- 高中在校成績 Office transcript of High school | Điểm học bạ THPT

六、錄取公告 Admission Notice Thông báo tuyển sinh

錄取名單公告本校「招 <https://oversea.hwu.edu.tw/> 生資訊」網頁，以 Email 通知錄取生，並郵寄「入學許可證明書」給錄取生。

The list of admitted students will be announced on the university's "Admissions Information" webpage (<https://oversea.hwu.edu.tw/>). Admitted students will be notified via email, and the official "Letter of Admission" will be sent to them via postal mail.

Danh sách trúng tuyển sẽ được công bố trên trang web "Thông tin tuyển sinh" của trường (<https://oversea.hwu.edu.tw/>). Sinh viên trúng tuyển sẽ được thông báo qua Email, đồng thời nhà trường sẽ gửi "Giấy báo trúng tuyển" cho sinh viên qua đường bưu điện.

七、報到及註冊入學 Entry and Registration Báo danh và nhập học

- (一) 錄取生應依入學通知書之規定日期辦理報到及到校註冊，註冊時應繳驗護照、學歷證件及成績單(均須經駐外館處或本校認定單位驗證蓋章)，逾期未報到註冊者，取消入學資格。

The student should register by the date specified in the notice of enrollment. The passport, academic certificate and transcript shall be submitted at the time of registration (both shall be stamped and verified at the foreign office or stamped by the organizations authorized by Hsing Wu University). Overdue registration is not allowed, eligibility could be canceled.

Học sinh phải theo ngày quy định trên giấy báo nhập học đến trường báo danh đúng hẹn và làm các thủ tục nhập học, khi báo danh phải nộp hộ chiếu, bằng cấp học lực và thành tích (cả hai sẽ được đóng dấu và xác minh tại văn phòng ngoại giao hoặc đóng dấu bởi các đơn vị được nhà trường công nhận), quá hạn báo danh thì sẽ hủy thân phận nhập học của học sinh.

- (二) 新生註冊時應檢附已於國外投保自入境當日起至少 6 個月效期之醫療及傷害保險(須經駐外館處驗證)，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件，其保險有效期須包含在臺就學期間。如尚未投保者(限具正式學籍生)，可於註冊時繳納保險費，由本校代辦投保事宜。

At the time of registration a new international student shall present proof of a medical and injury insurance policy which is valid for at least 6 months from the date the student enters Taiwan. Current student shall present written proof that they have joined Taiwan's the National Health Insurance Plan. If you have not yet been insured (limited to a formal student), you can pay the insurance at the time of registration and the school will apply for the insurance for you.

Khi nhập học phải nộp đính kèm bảo hiểm y tế và thương tích đã được bảo hiểm ở nước ngoài ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh (phải qua kiểm định của văn phòng ngoại giao), và các học sinh khác phải nộp những giấy tờ chứng minh tham gia bảo hiểm y tế của Đài loan, thời hạn bảo hiểm phải bao gồm cả trong thời gian du học tại Đài. Nếu bạn chưa được bảo hiểm (dành cho học sinh chính thức), khi đến báo danh có thể nộp phí bảo hiểm cho nhà trường để tham gia bảo hiểm y tế.

八、學雜費收費標準 Tuition fees Tiêu chuẩn học phí

- (一) 115學年度收費標準依本校相關規定辦理。入學後各學年之學雜費，將依本校當年度最新公告之標準進行調整。

The fee standards for the 2026 Academic Year are subject to the university's regulations. The tuition and miscellaneous fees for subsequent academic years after enrollment will be adjusted in accordance with the updated standards announced by the university for each respective year.

Tiêu chuẩn thu phí cho Năm học 2026 được thực hiện theo quy định của nhà trường. Sau khi nhập học, mức học phí và tạp phí của các năm học tiếp theo sẽ được điều chỉnh căn cứ theo tiêu chuẩn mới nhất do nhà trường công bố trong từng năm học.

收費項目 Fee Items Hạng mục thu phí	收費標準 Fee Standard Chi phí tiêu chuẩn
學費 Tuition Fee Học phí	NT\$ 38,779
雜費 Miscellaneous Fees Tạp phí	NT\$ 8,538
電腦及網路通訊使用費 Computer & Internet Fee Phí sử dụng máy tính và mạng	NT\$ 900
學生團體保險(此為預估金額，實際金額將依以保險公司報價為主) Group Insurance (This is an estimated amount; the actual fee is subject to the insurance company's quote)	NT\$ 524

Bảo hiểm tập thể học sinh (Đây là mức phí dự kiến, số tiền thu thực tế sẽ dựa trên báo giá của công ty bảo hiểm)	
總計 Total Tổng cộng	NT\$ 48,741

- (二) 宿舍：在本校就讀期間申請宿舍，宿舍費用每學期18週(不含寒暑假)約新台幣12,000元，保證金為新台幣1000元及宿舍自治會費壹百元。

※實際收費標準如有異動時,將另行計算及公告實施。

※本校會優先協助外籍學生申請住宿，但不保證一定可以滿足住宿需求；如床位不足，將以抽籤決定。

Dormitory: International students may apply for on-campus housing during their studies. The dormitory fee is approximately NT\$12,000 per semester (18 weeks, excluding winter and summer breaks), with an additional NT\$1,000 security deposit and a NT\$100 dormitory student association fee.

※Any changes to the actual fee standards will be separately announced and implemented.

※The University will prioritize assisting international students with accommodation, but does not guarantee that all accommodation needs can be met. If beds are limited, a lottery will determine the assignments.

Ký túc xá: Sinh viên quốc tế có thể đăng ký chỗ ở trong ký túc xá của trường trong thời gian học tập. Phí ký túc xá khoảng 12.000 Đài tệ mỗi học kỳ (18 tuần, không bao gồm kỳ nghỉ đông và hè), cộng thêm tiền đặt cọc 1.000 Đài tệ và phí hội sinh viên ký túc xá 100 Đài tệ.

※Nếu có thay đổi về mức phí thực tế, nhà trường sẽ thông báo và thực hiện theo quy định mới.

※Nhà trường sẽ ưu tiên hỗ trợ sinh viên quốc tế đăng ký ký túc xá, nhưng không đảm bảo chắc chắn đáp ứng đầy đủ nhu cầu chỗ ở. Nếu số lượng giường hạn chế, việc phân bổ sẽ được quyết định bằng hình thức rút thăm.

- (三) 其他費用：書本費依照所修習課程與出版商訂價而有不同，伙食費每個月大約新台幣6,000~8,000元(僅供參考)。

Other Fees: The book fees are different depending on the course and the publisher's price. The meals are about NT \$ 6,000 to \$ 8,000 per month (for reference only).

Các khoản phí khác: Phí sách sẽ thay đổi tùy theo khóa học do nhà xuất bản cung cấp.

Phí sinh hoạt khoảng 6.000 ~ 8.000 Đài tệ mỗi tháng (chỉ dành cho tham khảo).

九、退費標準與辦理時程 School Fee Refund Policy Quy định và thời gian hoàn trả phí

1. 學生於註冊日(一含)之前申請休、退學者，應免繳費；已收費者，全額退

費。

2. 學生於上課（開學）日(含)之後而未逾學期三分之一申請休、退學者，退還學雜費及其餘各費總和之三分之二。
3. 學生於上課（開學）日(含)之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者，退還學雜費及其餘各費總和之三分之一。
4. 學生於上課（開學）日(含)之後逾學期三分之二申請休、退學者，所繳各費，不予退還。
5. 自開學上課日起，保險費皆不退還。

School Fee Refund Policy

1. If students withdraw before registration, they do not need to pay any fees. If they have paid the fees, they will receive a total refund.
2. If a student withdraws within the six weeks of any semester, they shall receive 67% refund of payment.
3. If a student withdraws after the seven weeks of any semester, they shall receive 33% refund of payment.
4. If a student withdraws after the twelve weeks of any semester, they shall receive no refund of payment.
5. All the insurance fee is non-refundable during the semester.

Học sinh sau khi hoàn thành báo danh và đóng học phí, nếu vì lý do cá nhân không thể tiếp tục học thì sẽ hoàn trả phí theo quy định sau:

1. Học sinh xin nghỉ học trước ngày khai giảng sẽ không cần đóng học phí, nếu đã đóng học phí sẽ được hoàn trả toàn bộ học phí đã đóng.
2. Học sinh xin nghỉ học sau ngày khai giảng tới chưa vượt quá 1/3 học kỳ thì sẽ được hoàn trả 2/3 học phí.
3. Học sinh xin nghỉ học sau ngày khai giảng đã quá 1/3 học kỳ nhưng chưa vượt quá 2/3 học kỳ sẽ được hoàn trả 1/3 học phí.
4. Học sinh xin nghỉ học sau ngày khai giảng đã vượt quá 2/3 học kỳ sẽ không được hoàn trả chi phí.
5. Từ ngày khai giảng bắt đầu học sinh xin nghỉ học, phí bảo hiểm tai nạn ngoài ý muốn sẽ không được hoàn trả

十、獎學金 Scholarships Học bổng

經本校發給錄取通知之外國學生，得依「臺灣獎學金作業要點」規定，向相關部會申請獎學金；外國學生亦可依本校「醒吾科技大學外國學生獎學金獎助辦法」之規定，申請本校自設獎學金與各部會之獎學金，不得重複領取。

Foreign students who have received a notice of admission under this school may apply for a scholarship from the relevant governmental ministries in accordance with the provisions of the Taiwan Scholarship Program Directions. Foreign students may also apply for the school's

"Foreign Students' Scholarships for Hsing Wu University of Science and Technology". However, the applicant is not allowed to repeat the awardee of the above-mentioned scholarships.

Các học sinh nước ngoài đã được trường đại học giấy nhập học thì có thể theo quy định nhận học bổng Đài loan, nộp đơn xin học bổng cho các đơn vị phụ trách; Các học sinh nước ngoài cũng có thể theo quy định nhận học bổng trường Đại học khoa học kỹ thuật Tỉnh Ngô, đăng ký xin học bổng do trường cấp đến các bộ phận có liên quan, học bổng đã nhận rồi không được phép xin lại.

1. 第1學期學雜費全額補助（不含保險費）。
2. 第2-8學期：依班級成績排名提供獎學金：
 - (1) 前學期學業成績前百分之十者（四捨五入）：每學期學雜費減半。
 - (2) 前學期學業成績後百分之十者（四捨五入）：不提供獎學金。
 - (3) 其餘學生每學期減免新台幣1萬元整。
1. Full scholarship for the first semester (not including insurance fees)
2. Semester 2nd – 8th: Scholarships provided based on class ranking.
 - (1) The top 10% (rounded to the nearest whole number) in the academic performance of the previous semester: Half reduction in tuition fee each semester.
 - (2) The bottom 10% (rounded to the nearest whole number) in the academic performance of the previous semester: No scholarship provided.
 - (3) Other students will receive a scholarship of NT\$ 10,000 each semester.
1. Học kỳ 1 hỗ trợ học phí toàn phần (không bao gồm phí bảo hiểm)
2. Học kỳ 2-8: dựa theo xếp hạng thành tích học tập để cung cấp học bổng:
 - (1) Học sinh đạt điểm thành tích xếp hạng đầu 10% trên sĩ số lớp (làm tròn 4 bỏ 5 lầy): mỗi học kỳ giảm một nửa học phí.
 - (2) Học sinh đạt điểm thành tích xếp hạng cuối 10% trên sĩ số lớp (làm tròn 4 bỏ 5 lầy): không được giảm học phí.
 - (3) Những học sinh còn lại của lớp đủ điều kiện xét học bổng sẽ được giảm 10.000 Đài tệ học phí.

※申請資格：除第一學期外，前1學期操行成績分數達 75分(含)以上、未受大過以上處分，學業成績70分(含)以上。

Eligibility Requirements: Except for the first semester, applicants must have achieved a conduct grade of 75 or above in the previous semester, must not have received any major demerit or more serious disciplinary action, and must have an academic average of 70 or above.

Điều kiện xin học bổng: Ngoại trừ học kỳ thứ nhất, điểm hạnh kiểm của học kỳ trước phải trên 75 điểm (bao gồm 75), không bị phạt lỗi lớn và điểm thành tích học tập phải trên 70 điểm (bao gồm 70).

十一、 修業年限及畢業學分 Years of study and graduation credits Thời hạn học và tín chỉ tốt nghiệp

大學部修業年限為 4 年（修習 8 個學期），畢業須修習 128 個學分，依規定完成學業，可獲台灣大學學士學位證書，若未在修業年限（最多可延畢兩年）內完成者，以退學處理。

For the undergraduate program, the duration of study is four years (comprising 8 semester). Graduation requirement is the completion of 128 credits. Upon fulfilling the academic requirements, students are eligible to receive a bachelor's degree certificate from Taiwan's University. Those who do not complete the program within the specified study period (with a maximum extension study period of two years) will be subject to withdraw from university.

Thời gian đào tạo hệ đại học là 4 năm (8 học kỳ), lúc tốt nghiệp phải hoàn thành 128 tín chỉ, hoàn thành chương trình học theo quy định sẽ nhận được bằng tốt nghiệp đại học của Đài Loan; nếu trong thời gian quy định (có thể gia hạn thêm 2 năm) chưa hoàn thành chương trình học sẽ bị đuổi học.

十二、 申訴處理程序及方式 Complaint handling procedures and methods Quy trình và phương thức xử lý khiếu nại

- (一) 考生若對招生過程或結果 有損其權益時，得於事實發生後有損其權益時，得於事實發生後7日內(掛號郵戳為憑)，備妥相關資料，以正式書面具名備妥相關資料，以正式書面具名（含居留證統一編號或統一編號及聯絡電話）向本校招生委員會提出申訴。申訴以一次為限，逾期不予受理。

If a candidate is detrimental to his or her enrollment process or results, he or she may be detrimental to his or her rights after the facts occur, and may be detrimental to his or her rights after the facts occur, within 7 days after the facts appear (registered postmarks), prepare relevant information, prepare relevant information in the official book mask name, and file a complaint with the admissions committee of the school with the official book mask name (including the residence permit uniform number or uniform number and contact number). The appeal is limited to one time and will not be accepted if it is overdue.

Nếu học sinh đối với quá trình tuyển sinh hoặc kết quả có tổn hại đến quyền lợi, thì sau khi sự việc xảy ra trong vòng 7 ngày (lấy ngày gửi của bưu điện để xác nhận) chuẩn bị những giấy tờ liên quan, dùng văn bản chính thức (bao gồm số thẻ cư trú hoặc số thuế và số điện thoại liên lạc) gửi đến Ủy viên tuyển sinh của trường để khiếu nại. Số lần khiếu nại chỉ 1 lần, quá hạn sẽ không xử lý.

- (二) 經本校招生委員會審議後，以書面資料 函覆審議結果。

After deliberation by the Admissions Committee of the University, the results will be

reviewed in a written communication.

Sau khi Ủy viên tuyển sinh mở cuộc hội nghị, sẽ gửi thư để thông báo kết quả phúc thẩm.

- (三) 針對報考學生申訴案件，必要時得邀請該列席但不支領出費。

In order to apply for a student's appeal, if necessary, the participant may be invited but not paid.

Theo tình trạng khiếu nại của học sinh, có thể sẽ mời học sinh có mặt nhưng sẽ không chi trả chi phí.

十三、 注意事項 Precautions Hạng mục cần chú ý

- (一) 每位考生至多可選填3個志願，請依意願順序排列（第一志願為最優先）。考生應注意申請資格及申請系所之各項規定。

Each applicant may select up to three choices/preferences and should list them in order of preference (the first choice has the highest priority). Applicants should pay attention to the eligibility requirements and the regulations of the department/institute they are applying to.

Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 3 nguyện vọng, vui lòng sắp xếp theo thứ tự ưu tiên (nguyện vọng 1 là ưu tiên cao nhất). Thí sinh cần lưu ý điều kiện đăng ký và các quy định của khoa/ngành đăng ký.

- (二) 外國學生凡已在國內完成申請就學或遭退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格。

Foreign students who have completed their studies at home or have been dropped out are not allowed to apply for admission to the school. Any violation of this provision and verified, their eligibility will be revoked.

Học sinh nước ngoài nếu đã hoàn thành thủ tục nhập học hoặc bị đuổi học tại các trường Đại học sẽ không được đăng ký nhập học tại trường này. Nếu vi phạm quy định và qua điều tra xác thật thì sẽ hủy điều kiện nhập học.

- (三) 本校係採學年制修課，每一學年度自8月1日始至翌年7月31日止，第一學期約每年9月中旬開學，第二學期約為翌年2月中旬開學。

The University adopts an academic-year system. Each academic year runs from August 1 to July 31 of the following year. The first semester generally begins in mid-September each year, while the second semester generally begins in mid-February of the following year.

Chế độ học tín chỉ của trường sẽ theo năm, mỗi năm học sẽ tính từ ngày 1/8 đến 31/7 năm sau, học kỳ 1 tầm giữa tháng 9 khai giảng, học kỳ 2 sẽ tầm giữa tháng 2 khai giảng.

- (四) 已錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證明文件有假借、冒用、偽造、或塗改者，即取消入學資格，且不發給任何學歷(力)證明。如在畢業後始

發現上述情事者，除勒令繳回撤銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

If any student who has been admitted, is verified that the application does not meet the requirements or the submitted certificate illegal, for example, fraudulent use, forgery, or alteration, he shall not be issued with any educational certificate. If the above situation is verified after graduation, the school shall revoke the degree certificate, and announce to cancel graduation eligibility.

Khi học sinh đã được nhận nhập học nếu bị phát hiện điều kiện nhập học không phù hợp quy định hoặc những giấy tờ đã nộp là mượn, mạo danh, làm giả hoặc có sửa đổi, sẽ lập tức bị hủy tư cách nhập học, và sẽ không được cung cấp bất kỳ giấy chứng minh học lực. Nếu như sau khi tốt nghiệp mới phát hiện được những điều nêu trên thì sẽ bị hủy bằng cấp và công bố hủy thân phận tốt nghiệp.

- (五) 學生未於一年級第2學期結束前通過華語文能力A2(含)級以上測驗者，學校將依教育部規定以退學處理，並通報內政部移民署。

Students who fail to pass the Chinese Language Proficiency Test at level A2 (inclusive) or above by the end of the second semester of their first year will be dismissed from the school in accordance with the regulations of the Ministry of Education and reported to the National Immigration Agency, Ministry of the Interior.

Nếu sinh viên trước khi học kỳ 2 năm nhất kết thúc vẫn chưa đạt chứng chỉ TOCFL cấp độ 2 (A2) trở lên của kỳ thi năng lực Hoa ngữ, trường sẽ theo quy định của Bộ Giáo Dục xử lý thôi học sinh viên này, đồng thời thông báo lên Cục Di Dân.

- (六) 申請入學表之通訊地址欄，請填寫永久地址及電話，如通知無法寄達或連絡，視為放棄權益。

In the Communication address of the Application Form for Admission, please fill in the permanent address and telephone. If the notice can not be sent or contact, the recipient be seen as a waiver.

Địa chỉ trên đơn xin nhập học phải điền địa chỉ thường trú và số điện thoại, nếu các thư thông báo không gửi được hoặc không liên lạc được sẽ xem như từ bỏ quyền lợi.

- (七) 外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

外國學生經入學大專校院以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依本辦法申請入學。

During the course of study in Taiwan, international students, who have undertaken initial household registration, resident registration, naturalization or restoration of the R.O.C. nationality, will lose their international student status and shall be dismissed by the school. International students who are dismissed from university/college after admission due to behavior issues, poor academic performance or a conviction under the Criminal Law may thereafter not apply for admission under this regulation.

Sau khi các học sinh nước ngoài đến Đài Loan du học, nếu trong thời gian học tập có đăng ký hộ khẩu, hoặc tham gia vào hộ khẩu, nhập tịch hoặc lấy lại quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, và làm mất thân phận học sinh nước ngoài thì sẽ bị đuổi học theo quy định. Khi học sinh nhập học điểm hạnh kiểm, thành tích dưới trung bình hoặc tòa án phán xét vi phạm luật hình sự mà bị đuổi học thì không được theo quy định này để đăng ký xin nhập học.

- (八) 外國學生入境滿6個月後可加入全民健康保險，健保費依健保局規定繳交，如尚未投保者(限具正式學籍生)，可於註冊時繳納保險費，由本校代辦投保事宜。

A new international student shall for at least 6 months from the date the student enters Taiwan shall join Taiwan's the National Health Insurance Plan. If you have not yet been insured (limited to a formal student), you can pay the insurance at the time of registration and the school will apply for the insurance for you.

Sau khi nhập cảnh đủ 6 tháng, học sinh nước ngoài có thể tham gia Bảo hiểm Y tế Toàn dân; mức phí bảo hiểm y tế sẽ được đóng theo quy định của Cơ quan Bảo hiểm Y tế. Trường hợp chưa tham gia bảo hiểm (chỉ áp dụng đối với học sinh hệ chính quy), có thể nộp phí bảo hiểm khi làm thủ tục nhập học, và nhà trường sẽ thay mặt thực hiện thủ tục đăng ký tham gia bảo hiểm.

- (九) 獲准入學之學士班外國學生，到校時若已逾該學年度第一學期三分之一時程者，當學年度不得入學。

An international student admitted to a university for registration at the time beyond one-third of the first semester of the current school year shall register for the second semester or the next school year.

Khi đã được phép nhập học, nhưng học sinh nước ngoài đã trễ hạn đến trường nhập học quá 1/3 học kỳ sẽ không được phép nhập học trong năm học đó.

- (十) 外國學生之註冊、保留入學資格、休學、退學等學籍管理依本校學則辦理；學業輔導及生活考核等事項依學生事務章則辦理。

The registration of foreign students, retention of admission qualifications, suspension of school, drop out of school are proceeded by the specified rules by the school. For Student daily management, such as academic counseling and other matters proceeded according to the rules of student affairs.

Việc đăng ký nhập học, bảo lưu, tạm nghỉ học, thôi học sẽ xử lý theo quy định của trường; phụ đạo học tập và cuộc sống sẽ xử lý theo quy định của văn Phòng học vụ.

- (十一) 本簡章若有未盡事宜，悉依教育部「外國學生來臺就學辦法」、本校「外國學生就學實施辦法」處理。

Matters that are not covered by the rules and procedures above should be dealt with according to the MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan and Measures for the Implementation of Foreign Students

Undertaking Studies in Hsing Wu University.

Những vấn đề thiếu sót trong bản hướng dẫn này sẽ theo “Quy định du học Đài Loan của học sinh nước ngoài” của Bộ giáo dục và “Quy định nhập học của học sinh nước ngoài” của trường để xử lý.

附表 Appendix 1

醒吾科技大學

Hsing Wu University of Science and Technology

Đại học kỹ thuật Tỉnh Ngô

115 學年度春季班產學合作國際專班學生入學申請表

2027 Spring Application for International Student Admission – Industry-Academia
Collaboration Program

Đơn đăng ký nhập học Hệ Chuyên ban Hợp tác Doanh nghiệp dành cho Sinh viên Quốc tế
– Kỳ mùa Xuân năm 2027

申請人須以正楷詳細逐項填寫/Read carefully and complete the form with handwriting or typing.

■ 擬申請就讀之系所 Intended Department/Program|Ngành/Khoa đăng ký dự tuyển

欲報名系別(至多填2個)		志願數 (依報名志願 請填1/2)
申請系所別 (請填2個志願) Application Department (Please indicate 2 preferences) Ngành đăng ký (Vui lòng điền 2 nguyện vọng)	☐ 行銷與流通管理系 Dept. of Marketing and Distribution Managemen Ngành Tiếp thị và quản lý phân phối	
	☐ 旅運管理系 Department of Travel and Aviation Ngành Du lịch Vận tải	

■ 個人資料：Personal Information | Thông tin cá nhân

申請人姓名 Applicant Name Tên người nộp	(中文 Chinese Tiếng Trung)		出生日期 Date of Birth Ngày sinh	
	(英文 English Tiếng Anh)		性 別 Sex Giới tính	☐ 男 Male Nam ☐ 女 Female Nữ
住 址 Permanent Address Địa chỉ			電 話 Telephone Số điện thoại	
現在通訊處 Mailing Address Địa chỉ			E-mail Địa chỉ mail	
出生地點 Place of Birth Nơi sinh		國 籍 Nationality Quốc tịch	護照號碼 Passport No. Số hộ chiếu	
監護/緊急聯絡人 Legal Guardian/Emergency Contact Người bảo hộ / liên lạc khẩn cấp	姓名 Full Name Họ tên (中文 Chinese) (英文 English)		國 籍 Nationality Quốc tịch	
	住址 Address			
	電話 Telephone			
	Điện thoại			

最近 6 個月二吋
相片
Attach a 2-inch
bust photograph
taken in the last 6
months here.
Dán 2 bức ảnh
của 6 tháng gần
đây

	與申請人關係 Relationship Quan hệ	職業 Occupation Nghề nghiệp
--	-----------------------------------	---------------------------------

■ 教育背景 Educational background | Quá trình học tập

學程 Degree Học vấn	學校名稱 Name of Institute Tên trường	學校所在地 City and Country Địa điểm trường	主修學門 Major Chuyên ngành	副修學門 Minor Môn học phụ	就學期間 Duration of study Khóa học	學位/證書 Degree/Diploma/Certificate Bằng cấp	取得學位日期 Date of Degree Granted Ngày tốt nghiệp
高級中學 High School Trung học phổ thông							
大學/學院 Undergraduate / College Đại học/Học viện							
其他訓練 Other Training Đào tạo khác							
相關經歷 Previous Employments Những công việc đã từng làm							

■ 語文能力 Language ability | Năng lực ngôn ngữ

母語 Native language Ngôn ngữ mẹ đẻ		
學習中文或英文幾年? How many years have you formally study Chinese or English? Đã học tiếng Trung hoặc tiếng Anh được mấy năm ?	☐ 中文 Chinese tiếng Trung ☐ 英文 English tiếng Anh	
語言證明 Language certificate Chứng chỉ ngôn ngữ	程度 Level/分數 Score Trình độ/Điểm số	取得時間 Date taken(mm/yy) Thời gian nhận bằng
☐ 托福 TOEFL ☐ IBT ☐ PBT ☐ 多益 TOEIC ☐ 雅思 IELTS		_____/____/____
☐ 華語文能力測驗 TOCFL		_____/____/____
☐ 其他 Other Khác		_____/____/____

■ 語文能力自我評估(請用優、佳、尚可、差、不會)

Language proficiency (Please check boxes applicable to you)

Đánh giá trình độ ngôn ngữ (vui lòng sử dụng Xuất sắc, Tốt, Trung bình, Kém, Không biết)

英文 English Tiếng anh	聽 Listening Nghe	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém	☐ 不會 None Không biết
	說 Speaking Nói	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém	☐ 不會 None Không biết
	讀 Reading Đọc	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém	☐ 不會 None Không biết
	寫 Writing Viết	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém	☐ 不會 None Không biết
中文 Chinese Tiếng trung	聽 Listening Nghe	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém	☐ 不會 None Không biết
	說 Speaking Nói	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém	☐ 不會 None Không biết
	讀 Reading Đọc	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém	☐ 不會 None Không biết
	寫 Writing Viết	☐ 優 Excellent Xuất sắc	☐ 佳 Good Tốt	☐ 尚可 Average Trung bình	☐ 差 Poor Kém	☐ 不會 None Không biết

以上資料確由本人填寫，並經詳細檢查，保證正確無誤。

I have reviewed carefully the above information and hereby guarantee its correctness.

Tôi xác nhận thông tin phía trên là do tôi tự điền, và đã kiểm tra đảm bảo không sai sót.

申請人簽名/Signature of applicant Chữ ký của người nộp đơn : _____

日期/Date Ngày tháng : _____

附表 Appendix Phụ lục 2

自傳及讀書計畫

Autobiography and Study Plan Giới thiệu bản thân và kế hoạch học tập

申請人 Applicant Người nộp đơn		申請系所 Department	☐ 行銷與流通管理系 Department of Marketing & Distribution Management Ngành tiếp thị và quản lý phân phối ☐ 旅運管理系 Department of Travel and Aviation Ngành du lịch vận tải
--------------------------------------	--	--------------------	---

請以中文或英文 500 字左右撰寫，敘述個人背景、來本校求學動機、在校求學期間之讀書計畫等，以及完成學業以後之規劃。本表若不敷使用，請另加 A4 紙張書寫。

In the following space please write a statement of approximately 500 words in Chinese or English, stating your background, motivation, and study plan at CLU & career plan after finishing your study. Add additional A4 size pages if needed.

Hãy sử dụng tiếng trung hoặc tiếng anh tầm 500 chữ, viết về bối cảnh cá nhân, động cơ học tại trường, kế hoạch học tập... và kế hoạch sau khi tốt nghiệp. Nếu bản này viết không đủ có thể thêm giấy A4 .

外國學生切結書
Declaration for International Students
Bản cam kết dành cho học sinh nước ngoài

一. 本人保證：

1. 未曾具有中華民國國籍，於申請時也不具僑生資格。
2. 具外國國籍，申請時兼具中華民國國籍，自始未曾在臺設有戶籍，且以 2026 年 8 月 1 日往前推算已連續居留海外 6 年以上。(不含居留大陸地區、香港及澳門，且每曆年在中華民國國內停留期間不得逾 120 日)
3. 具外國國籍，申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍，自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至貴校開學起始日(2026 年 8 月 1 日)止已滿 8 年，且於 2026 年 8 月 1 日往前推算已連續居留海外 6 年以上。(不含居留大陸地區、香港及澳門，且每曆年在中華民國國內停留期間不得逾 120 日)
4. 本人未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。
5. 本人未曾以外國學生身分來臺就讀學士班學程；或曾以外國學生身分來臺就讀學士班學程，惟於國內停留未滿一年，因故退學或喪失學籍後重新申請來臺就學，且前述重新申請之情形以一次為限，均符合《外國學生來臺就學辦法》第四條之規定。

I hereby guarantee

1. I have never held the nationality of the Republic of China (ROC), nor do I possess the status of an Overseas Chinese Student at the time of application.
2. I possess a foreign nationality and concurrently hold ROC nationality at the time of application, but I have never had household registration in Taiwan. Furthermore, I have continuously resided overseas for at least 6 years, calculated retroactively from August 1, 2026. (Residing overseas excludes Mainland China, Hong Kong, and Macau; the total number of days spent in the ROC must not exceed 120 days per calendar year).
3. I possess a foreign nationality and formerly held ROC nationality, but I no longer possess ROC nationality at the time of application. It has been at least 8 years since the Ministry of the Interior permitted the loss of my ROC nationality, calculated up to the start date of the university's semester (August 1, 2026). Furthermore, I have continuously resided overseas for at least 6 years, calculated retroactively from August 1, 2026. (Residing overseas excludes Mainland China, Hong Kong, and Macau; the total number of days spent in the ROC must not exceed 120 days per calendar year).
4. I have never studied in Taiwan under the status of an Overseas Chinese Student, nor have I been placed by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the current academic year.
5. I have never studied a bachelor's degree program in Taiwan as an international student; or, I did study a bachelor's degree program in Taiwan as an international student but stayed in Taiwan for less than one year, withdrew or lost my student status for specific reasons, and am now reapplying to study in Taiwan. The aforementioned re-application is limited to one time only. All of the above complies with Article 4 of the "Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan."

Tôi xin cam đoan:

1. Tôi chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), và không có tư cách Sinh viên Hoa kiều tại thời điểm đăng ký.

2. Tôi có quốc tịch nước ngoài, trước khi đăng ký từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng tại thời điểm đăng ký đã không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc. Tính từ ngày Bộ Nội vụ cho phép thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày khai giảng của trường (ngày 01 tháng 08 năm 2026) đã đủ 8 năm, đồng thời đã cư trú liên tục ở nước ngoài từ 6 năm trở lên (tính ngược từ ngày 01 tháng 08 năm 2026). (Cư trú ở nước ngoài không bao gồm khu vực Đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; thời gian lưu trú tại Đài Loan mỗi năm dương lịch không được vượt quá 120 ngày).
3. Tôi có quốc tịch nước ngoài, trước khi đăng ký từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng tại thời điểm đăng ký đã không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc. Tính từ ngày Bộ Nội vụ cho phép thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày khai giảng của trường (ngày 01 tháng 08 năm 2026) đã đủ 8 năm, đồng thời đã cư trú liên tục ở nước ngoài từ 6 năm trở lên (tính ngược từ ngày 01 tháng 08 năm 2026). (Cư trú ở nước ngoài không bao gồm khu vực Đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; thời gian lưu trú tại Đài Loan mỗi năm dương lịch không được vượt quá 120 ngày).
4. Tôi chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách Sinh viên Hoa kiều, và không được phân bổ bởi Ủy ban Tuyển sinh Liên hiệp Sinh viên Hoa kiều Hải ngoại trong năm học hiện tại.
5. Tôi chưa từng học chương trình Cử nhân tại Đài Loan với tư cách sinh viên quốc tế; hoặc từng học chương trình Cử nhân tại Đài Loan với tư cách sinh viên quốc tế nhưng lưu trú tại Đài Loan chưa đủ 1 năm, đã thôi học hoặc mất tư cách sinh viên vì lý do nào đó và nay nộp đơn xin học lại tại Đài Loan (trường hợp đăng ký lại nêu trên chỉ giới hạn một lần duy nhất). Tất cả đều tuân thủ quy định tại Điều 4 của "Quy chế đối với Sinh viên Quốc tế đến học tập tại Đài Loan".

- 二、本人所提供之最高學歷畢業證書(報名大學部者為高中畢業證書、研究所者為大學或碩士畢業證書)均為教育部認可、經駐外館處或本校認定單位驗證蓋章，保證於錄取報到時繳交經駐外單位驗證之外國學校畢業證書正本。(中文或英文翻譯本)

I certify that the highest academic diploma I have provided (for undergraduate applicants, a high school diploma; for graduate applicants, a university or master's diploma) is recognized by the Ministry of Education and has been verified and stamped by an overseas representative office or a unit authorized by the University. I guarantee that, upon admission and registration, I will submit the original diploma issued by the foreign school and verified by the overseas representative office. (Chinese or English translation)

Tôi cam kết rằng bằng tốt nghiệp có học lực cao nhất do tôi cung cấp (đối với người đăng ký bậc đại học là bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; đối với người đăng ký bậc sau đại học là bằng tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ) đều được Bộ Giáo dục công nhận và đã được cơ quan đại diện ở nước ngoài hoặc đơn vị được nhà trường chỉ định xác nhận, đóng dấu. Tôi cam kết khi đến làm thủ tục nhập học sau khi trúng tuyển sẽ nộp bản gốc bằng tốt nghiệp của trường nước ngoài đã được cơ quan đại diện ở nước ngoài xác nhận. (Bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh)

- 三、本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及其影本)均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查證屬實即取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。

All relevant documents provided (including diploma and passport, originals or copies) are valid. Should I violate any university regulation, my admission to HWU will be denied, and no proof of attendance will be issued.

Tất cả các tài liệu liên quan do tôi cung cấp (bao gồm bản gốc và bản sao học vị, hộ chiếu và các giấy tờ liên quan khác) đều là tài liệu hợp pháp và có hiệu lực. Nếu có bất kỳ sự không hợp lệ hoặc giả mạo nào, sau khi được xác minh là đúng sự thật, tôi sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học và không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận tín chỉ nào.

- 四、本人從未於任何學校因學業或操行問題被退學。如違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格並註銷學籍。

I have never been dismissed or expelled from any educational institution due to academic or conduct-related reasons. Should this declaration be found to be false upon verification, my

admission shall be revoked and my student status shall be cancelled.

Tôi chưa từng bị buộc thôi học tại bất kỳ trường học nào vì lý do học tập hoặc hạnh kiểm. Nếu vi phạm quy định này và được xác minh là đúng sự thật, tư cách nhập học của tôi sẽ bị hủy bỏ và xóa tên khỏi danh sách sinh viên.

五、本人同意報名所填各項資料，由 貴校依據「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。

I accept that all application materials, will be dealt with by HWU according to the "Personal Information Protection Act" and all regulations pertaining to it as deemed necessary.

Tôi đồng ý để nhà trường xử lý và sử dụng các thông tin cá nhân đã điền trong hồ sơ đăng ký theo quy định của "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân" và các quy định pháp luật liên quan khi cần thiết.

六、上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

I authorize this school to check on all of the above information. If any information is found to be false before I am admitted to HWU, the information above is subject to further verification. Should any information be found false after being admitted to HWU, I have no objection to being deprived of registered student status.

Tôi đồng ý ủy quyền cho nhà trường xác minh bất kỳ nội dung nào đã nêu ở trên. Nếu có bất kỳ thông tin nào sai sự thật hoặc không đúng quy định được phát hiện và xác minh sau khi nhập học, tôi nguyện chấp nhận hình thức xử lý hủy bỏ tư cách sinh viên của nhà trường mà không có bất kỳ khiếu nại nào.

申請人簽名：

申請日期：

Applicant's signature: _____

Date of application: _____

Chữ ký của người nộp đơn : _____

Ngày nộp đơn : _____

醒吾科技大學

Hsing Wu University of Science and Technology

Đại học kỹ thuật Tỉnh Ngô

外國學生入學授權查證同意書

Authorization Statement

Bản đồng ý ủy quyền thẩm tra thông tin học sinh nước ngoài nhập học

本人授權醒吾科技大學查證本人所提供的資料，本人並授權：

I authorize Hsing Wu University of Science and Technology to undertake verifications of the information I have provided and I authorize:

Tôi ủy quyền cho trường Đại học khoa học kỹ thuật Tỉnh Ngô thẩm tra những thông tin mà tôi cung cấp:

- ☐ 學校 Educational institutes Trường học,
- ☐ 相關負責人員 Staffs Người phụ trách liên quan,
- ☐ 其他 Others Khác _____

提供關於我的資料，並使他們免責於此一行為。

To release informations they may have about me and release them from any liability for doing so.

Cung cấp những thông tin liên quan đến tôi và sẽ không cần chịu trách nhiệm bởi hành vi này.

簽名 Signature Chữ ký : _____

姓名(全名)Print full name Họ và tên : _____

護照號碼 Passport number Số hộ chiếu : _____

生日 Date of birth Ngày tháng năm sinh : _____

簽署此授權書日期 Date signed Ngày ký : _____